

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG

ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

- Thời gian hiệu lực: **Từ 10/02/2020**

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ		MÃ GL
		Phân khúc KHDN	Phân khúc KHDNL/Ban SOE	
1	PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN			
1.1	Khoản vay ngắn hạn – có thời hạn vay tối đa 01 năm (bao gồm cả khoản vay theo Hạn mức tín dụng)			429803002 - Thu phí quản lý tín dụng
1.1.1	Thời gian vay thực tế $\geq 50\%$ thời hạn vay của khế ước nhận nợ (giấy nhận nợ)	Miễn phí	Miễn phí	
1.1.2	Thời gian vay thực tế $< 50\%$ thời hạn vay của khế ước nhận nợ (giấy nhận nợ)			
A	Khoản vay có kỳ hạn < 6 tháng	(0.5%*số tiền trả nợ trước hạn*số ngày trả nợ trước hạn)/365 Tối thiểu (TT): 200.000 VND Tối đa (TĐ): Thỏa thuận	(0.2% * Số tiền trả nợ trước hạn * Số ngày trả nợ trước hạn)/365 ngày TT: 200.000 VND TĐ: Thỏa thuận	
B	Khoản vay có kỳ hạn ≥ 6 tháng		(0.5% * Số tiền trả nợ trước hạn * Số ngày trả nợ trước hạn)/365 ngày TT: 200.000 VND TĐ: Thỏa thuận	
1.2	Khoản vay trung, dài hạn – có thời hạn vay trên 01 năm			
A	Thời gian vay thực tế đã đạt tối thiểu 70% thời gian vay tại Hợp đồng tín dụng/Phụ lục Hợp đồng tín dụng	2% * số tiền trả nợ trước hạn TT: 500.000 VND TĐ: Thỏa thuận	Miễn phí	
B	Khoản vay có thời gian thực tế vay $< 70\%$ thời gian vay tại Hợp đồng tín dụng/Phụ lục Hợp đồng tín dụng		(1% * Số tiền trả nợ trước hạn * Số ngày trả nợ trước hạn)/365 ngày TT: 500.000 VND TĐ: Thỏa thuận	
2	PHÍ THU XẾP CHO VAY HỢP VỐN (ĐỒNG TÀI TRỢ)			

2.1	Phí thu xếp cho vay hợp vốn (đồng tài trợ)	(0.5% - 1%) * dư nợ thực tế TĐ: Thỏa thuận	429803001 - Thu từ dịch vụ tín dụng
3	PHÍ TRẢ CHO HẠN MỨC TÍN DỤNG DỰ PHÒNG		
3.1	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	$Phí = x\% * \text{Hạn mức được cấp}$, với $0\% \leq x\% \leq 5\%$ Trong đó “x” là tỷ lệ tính phí. Tỷ lệ tính phí theo quy định của MSB từng thời kỳ.	429803001 - Thu từ dịch vụ tín dụng
4	PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN		
4.1	Phí cam kết rút vốn	$Phí = x\% * \text{Số tiền cam kết rút vốn nhưng không rút theo cam kết}$, với $0\% \leq x\% \leq 5\%$ Trong đó “x” là tỷ lệ tính phí. Tỷ lệ tính phí theo quy định của MSB từng thời kỳ.	429803001 - Thu từ dịch vụ tín dụng